

# CTCP Hải Minh (HNX: HMM)

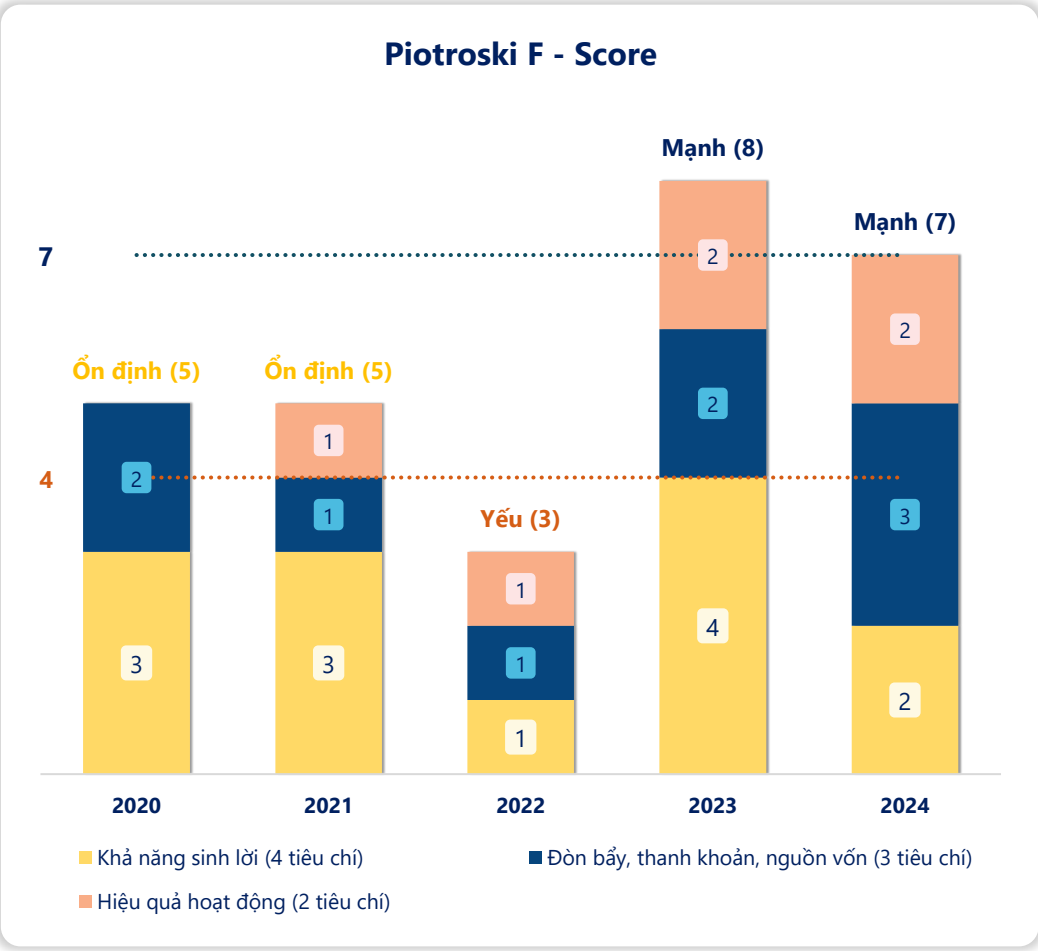
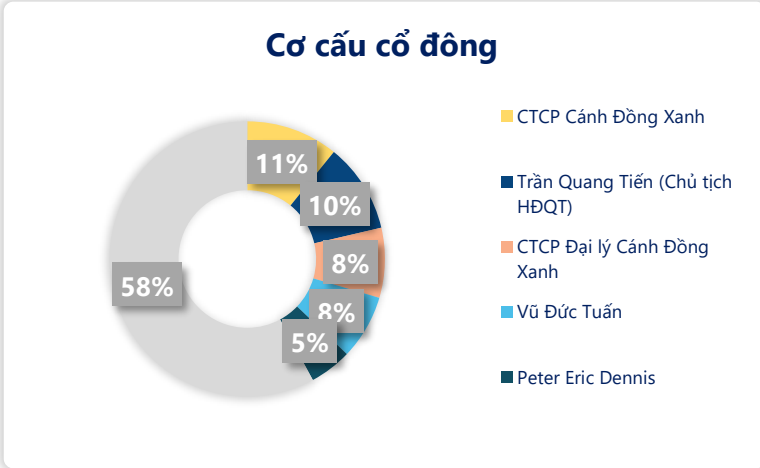
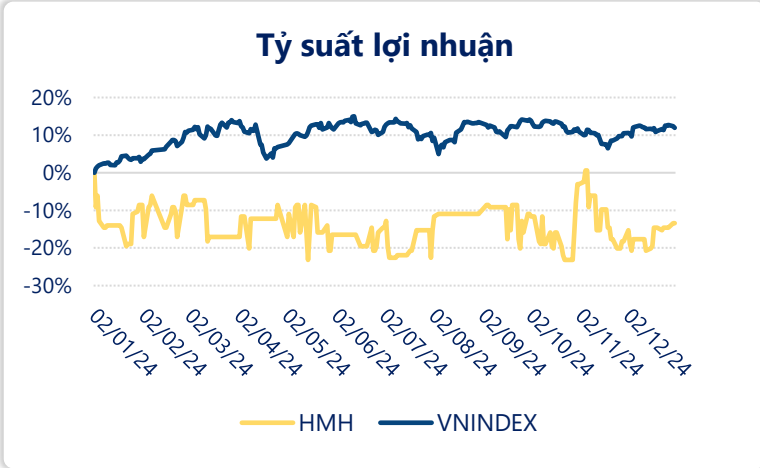
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	6.0%	11.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
108	YoY
tỷ VNĐ	▲ 27.6
	▲ 34.2%

LN sau thuế	2024
18.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 14.2
	▲ 361%



Năm 2024, F-Score của **HMM** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

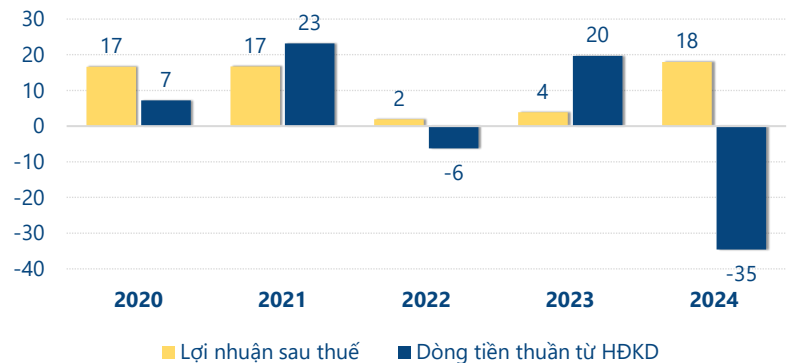
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

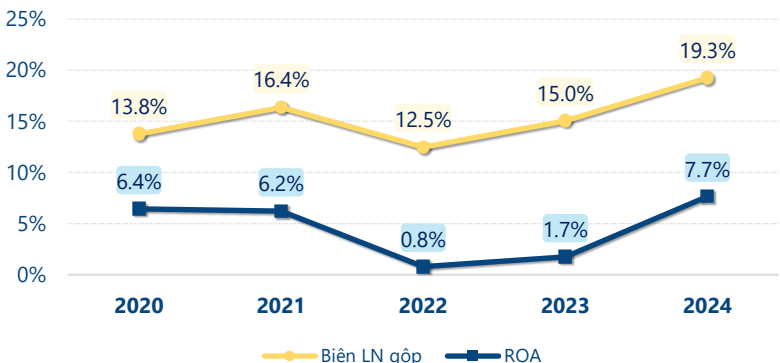
## CTCP Hải Minh (HNX: HMH)

tỷ VNĐ

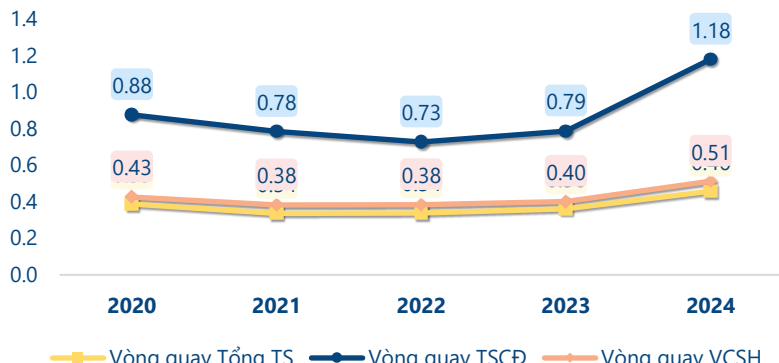
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

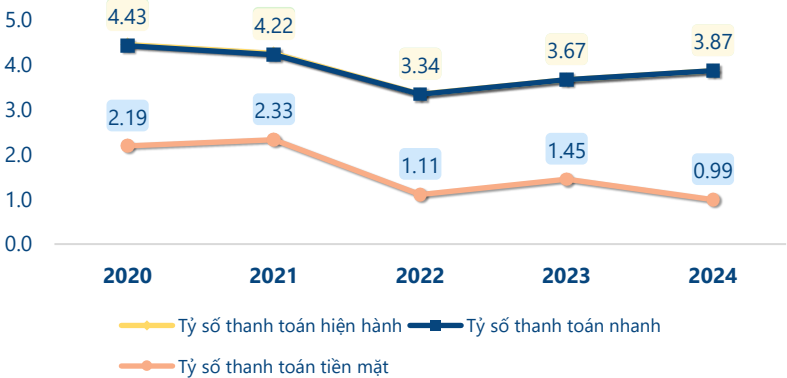


Vòng quay tài sản

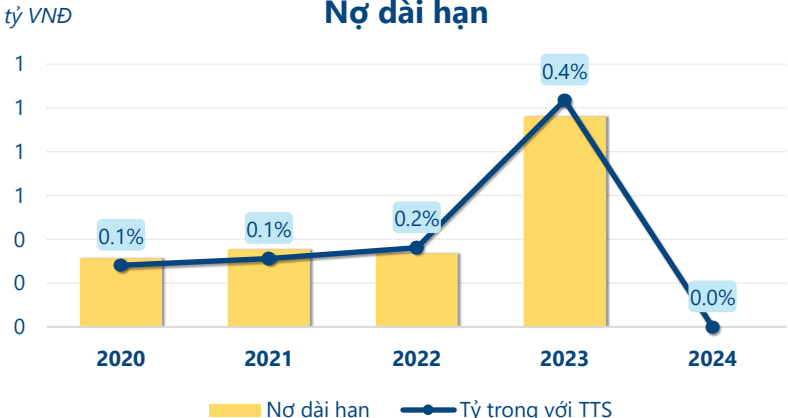


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HMH**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

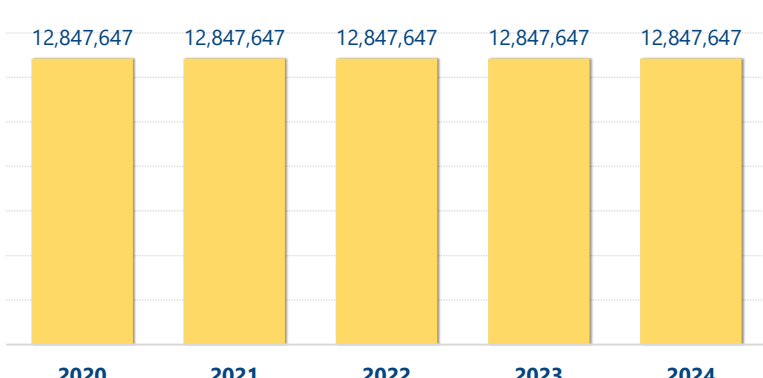
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>248</b>	<b>223</b>	<b>11.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>112</b>	<b>73.9</b>	<b>51.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.6	29.2	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.1	25.1	163%
Phải thu ngắn hạn	15.6	18.5	-15.6%
Hàng tồn kho	0.03	0.01	324%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.19	8.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>136</b>	<b>149</b>	<b>-8.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-62.5%
Tài sản cố định	88.3	94.5	-6.7%
Bất động sản đầu tư	23.4	23.6	-1.1%
Tài sản dở dang	3.49	0.66	427%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.0	27.3	-34.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.37</b>	<b>2.81</b>	<b>19.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>28.8</b>	<b>21.1</b>	<b>36.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>28.8</b>	<b>20.1</b>	<b>43.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.06	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.54	7.28	17.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0.96</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>219</b>	<b>202</b>	<b>8.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>219</b>	<b>202</b>	<b>8.7%</b>
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>100</b>	<b>90.7</b>	<b>83.8</b>	<b>80.4</b>	<b>108</b>
Giá vốn hàng bán	86.6	75.9	73.3	68.3	87.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.8</b>	<b>14.8</b>	<b>10.5</b>	<b>12.1</b>	<b>20.8</b>
Doanh thu HĐTC	13.8	11.8	4.59	2.04	11.1
Chi phí TC	1.98	1.39	3.82	1.04	4.52
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>	<b>0.02</b>	<b>0.56</b>	<b>0.02</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.03	-0.01	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.43	6.98	9.33	11.6	7.14
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.2</b>	<b>18.3</b>	<b>1.87</b>	<b>1.45</b>	<b>20.2</b>
Lợi nhuận khác	0.71	1.05	0.26	4.17	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.9</b>	<b>19.4</b>	<b>2.14</b>	<b>5.62</b>	<b>20.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>16.8</b>	<b>1.92</b>	<b>3.93</b>	<b>18.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.7</b>	<b>16.8</b>	<b>1.96</b>	<b>3.86</b>	<b>18.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.20	23.2	-6.21	19.7	-34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.68	4.27	-6.85	-6.30	31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-12.8	-40.7	-11.0	2.03
Tiền đầu kỳ	61.5	66.0	80.6	26.8	29.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.51</b>	<b>14.6</b>	<b>-53.8</b>	<b>2.35</b>	<b>-0.56</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	66.0	80.6	26.8	29.2	28.6